

**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NGÀNH Y TẾ THỰC HIỆN KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH**  
**CHÍNH TRONG PHẠM VI TỈNH ĐỒNG NAI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số:       /QĐ-UBND ngày        tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

| Số TT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                    | Lĩnh vực             | Cấp thực hiện | Hình thức thực hiện không phụ thuộc vào địa giới |              |           | Ghi chú |
|-------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------|--------------------------------------------------|--------------|-----------|---------|
|       |          |                                                                                                                                             |                      |               | Trực tuyến                                       | Dịch vụ BCCI | Trực tiếp |         |
| 1     | 1.012256 | Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành                                                             | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh      | X                                                |              |           |         |
| 2     | 1.012271 | Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh      | X                                                |              |           |         |
| 3     | 1.012272 | Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh      | X                                                |              |           |         |
| 4     | 1.012273 | Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh      | X                                                |              |           |         |
| 5     | 1.012275 | Đăng ký hành nghề                                                                                                                           | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh      | X                                                |              |           |         |
| 6     | 1.012276 | Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh)                           | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh      | X                                                |              |           |         |
| 7     | 1.012278 | Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh chữa bệnh                                                                                             | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh      | X                                                |              |           |         |

|    |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                      |          |   |  |  |  |
|----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|---|--|--|--|
| 8  | 1.012279 | Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh chữa bệnh                                                                                                                                                                                                                                              | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 9  | 1.012280 | Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh chữa bệnh                                                                                                                                                                                                                                           | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 10 | 1.012281 | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS                                                                                                                                                                                                                      | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 11 | 1.012257 | Cho phép tổ chức hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo                                                                          | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 12 | 1.012258 | Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyên giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh                                                                                                                              | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 13 | 1.012260 | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa                                                                                                                                                                                                                                    | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 14 | 1.012261 | Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa                                                                                                                                                                                                                                        | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 15 | 1.012262 | Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                  | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 16 | 1.012289 | Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 17 | 1.012290 | Cấp lại giấy phép hành nghề đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng                                                                                                                                                                              | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |

|    |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                |          |   |  |  |  |
|----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|---|--|--|--|
|    |          | lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng                                                                                                                                                |                                |          |   |  |  |  |
| 18 | 1.012291 | Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng    | Khám bệnh, chữa bệnh           | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 19 | 1.012292 | Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | Khám bệnh, chữa bệnh           | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 20 | 1.001138 | Thủ tục cấp giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ                                                                                                                                                                                                                             | Khám bệnh, chữa bệnh           | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 21 | 2.000559 | Thủ tục cấp giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ                                                                                                                                                                                                                             | Khám bệnh, chữa bệnh           | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 22 | 2.000552 | Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm                                                                                                                                                                                             | Khám bệnh, chữa bệnh           | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 23 | 1.006780 | Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng                                                                                                                                                                                                | Khám bệnh, chữa bệnh           | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 24 | 1.004539 | Thủ tục công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa                                                                                                                                                                               | Đào tạo và Nghiên cứu khoa học | Cấp tỉnh | X |  |  |  |

|    |          |                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                |          |   |  |  |  |
|----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|---|--|--|--|
|    |          | bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố                                                                                                                                                                                 |                                |          |   |  |  |  |
| 25 | 1.013824 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh                                                                         | Đào tạo và Nghiên cứu khoa học | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 26 | 1.014069 | Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kệ thuốc                                                                                                                                                                                                                          | Dược phẩm                      | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 27 | 1.014076 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) | Dược phẩm                      | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 28 | 1.014078 | Cho phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn quy định                                                                                                                                                        | Dược phẩm                      | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 29 | 1.014087 | Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                                                                                 | Dược phẩm                      | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 30 | 1.014090 | Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh                                                             | Dược phẩm                      | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 31 | 1.014092 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành                                                                                                                                                                                                | Dược phẩm                      | Cấp tỉnh | X |  |  |  |

|    |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |           |          |   |  |  |  |
|----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---|--|--|--|
|    |          | nghe được cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề được theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ                                                                                                                               |           |          |   |  |  |  |
| 32 | 1.014099 | Cấp Chứng chỉ hành nghề được theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề được bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề được                                                                                                                                       | Dược phẩm | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 33 | 1.014100 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề được theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)                                                                                                                                                                                                    | Dược phẩm | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 34 | 1.014101 | Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề được theo hình thức xét hồ sơ                                                                                                                                                                                                                            | Dược phẩm | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 35 | 1.014102 | Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động                                                                                                                                                                                                                                                        | Dược phẩm | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 36 | 1.014104 | Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc được liệu, thuốc cổ truyền)            | Dược phẩm | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 37 | 1.014105 | Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt | Dược phẩm | Cấp tỉnh | X |  |  |  |

|    |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |           |          |   |  |  |  |
|----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|---|--|--|--|
| 38 | 1.001396 | Cung cấp thuốc phóng xạ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Dược phẩm | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 39 | 1.003068 | Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 04/2018/TT-BYT                                                                                                                                                                                                                                            | Dược phẩm | Cấp tỉnh | x |  |  |  |
| 40 | 1.014203 | Thẩm định điều kiện về cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự và đánh giá đáp ứng thực hành tốt đối với cơ sở có hoạt động phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc không vì mục đích thương mại (trường hợp cơ sở có đề nghị); Đánh giá định kỳ; Kiểm soát thay đổi về điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự đối với cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc | Dược phẩm | Cấp tỉnh | x |  |  |  |
| 41 | 1.002600 | Thủ tục cấp số tiếp nhận phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mỹ phẩm   | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 42 | 1.002483 | Thủ tục cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mỹ phẩm   | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 43 | 1.000662 | Thủ tục cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm khi có thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo                                                                                                                                                                                                                     | Mỹ phẩm   | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 44 | 1.000990 | Thủ tục cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mỹ phẩm   | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 45 | 1.000793 | Thủ tục cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm trong trường hợp hết hiệu lực tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT                                                                                                                                                                                                                                                | Mỹ phẩm   | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 46 | 1.003055 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mỹ phẩm   | Cấp tỉnh | X |  |  |  |

|    |          |                                                                                                                                                               |               |          |   |  |  |  |
|----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|---|--|--|--|
| 47 | 1.003064 | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm                                                                                                 | Mỹ phẩm       | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 48 | 1.003073 | Thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm                                                                                              | Mỹ phẩm       | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 49 | 1.009566 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu                                                             | Mỹ phẩm       | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 50 | 1.002238 | Xác nhận Đơn hàng nhập khẩu mỹ phẩm dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm                                                                                          | Mỹ phẩm       | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 51 | 3.000447 | Tiếp tục cho lưu hành thiết bị y tế trong trường hợp chủ sở hữu thiết bị y tế không tiếp tục sản xuất hoặc phá sản, giải thể đối với thiết bị y tế loại A, B. | Thiết bị y tế | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 52 | 3.000448 | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B                                                                                      | Thiết bị y tế | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 53 | 3.000449 | Công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất.                                                            | Thiết bị y tế | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 54 | 1.003006 | Thủ tục công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế                                                                                                     | Thiết bị y tế | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 55 | 1.003029 | Thủ tục công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B                                                                                | Thiết bị y tế | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 56 | 1.003039 | Thủ tục công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D                                                                                   | Thiết bị y tế | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 57 | 1.003580 | Thủ tục công bố cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp I, cấp II                                                                                | Phòng bệnh    | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 58 | 2.000655 | Thủ tục công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng                                                                                                                 | Phòng bệnh    | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 59 | 1.001386 | Thủ tục xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng                                                                               | Phòng bệnh    | Cấp tỉnh | X |  |  |  |

|    |          |                                                                                                                              |            |          |   |  |  |  |
|----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---|--|--|--|
| 60 | 1.002944 | Thủ tục công bố cơ sở đủ điều kiện sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế         | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 61 | 1.002467 | Thủ tục công bố cơ sở đủ điều kiện cung cấp dịch vụ diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế bằng chế phẩm | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 62 | 1.013036 | Công bố cơ sở đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế                                     | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 63 | 2.002683 | Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính                                              | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 64 | 2.002684 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính                                              | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 65 | 2.002685 | Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính                                           | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 66 | 1.013037 | Hủy hồ sơ công bố đủ điều kiện điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế                                 | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 67 | 1.004070 | Công bố cơ sở đủ điều kiện kiểm nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế              | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 68 | 1.004062 | Công bố cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế              | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 69 | 1.002564 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt                                                 | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |

|    |          |                                                                                                                                                                                                          |            |          |   |  |  |  |
|----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---|--|--|--|
|    |          | khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                                                                                                               |            |          |   |  |  |  |
| 70 | 1.001189 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng                                         | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 71 | 1.001178 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trong trường hợp hết hiệu lực tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 09/2015/TT-BYT | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 72 | 1.001114 | Cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo                                                      | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 73 | 2.000993 | Thủ tục kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải                                                                                                                                                       | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 74 | 1.013860 | Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp.                                                                                                                                 | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 75 | 1.013864 | Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp                                                                                                                                           | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 76 | 1.013878 | Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III                                                                                                                         | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 77 | 1.013884 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do hết hạn                                                                                                              | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 78 | 1.013893 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do bị hỏng, bị mất                                                                                                      | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |

|    |          |                                                                                                                                                                |            |          |   |  |  |  |
|----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---|--|--|--|
| 79 | 1.013865 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm                                          | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 80 | 1.013869 | Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính                                                                                | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 79 | 1.013873 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính                                                                                | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 80 | 1.013879 | Điều chỉnh giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định HIV dương tính                                                                             | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 81 | 1.013890 | Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động                                                                                         | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 82 | 1.013866 | Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                  | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 83 | 1.013874 | Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                           | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 84 | 1.013887 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                 | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 85 | 1.013891 | Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                   | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 86 | 1.013895 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |

|    |          |                                                                                                                                                                                        |            |          |   |  |  |  |
|----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|---|--|--|--|
| 87 | 1.013867 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 88 | 1.013868 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 89 | 1.013870 | Đăng ký cấp lại giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                      | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 90 | 1.013872 | Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                   | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 91 | 1.013875 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế nhập khẩu để nghiên cứu                                                               | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 92 | 1.013880 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ                                                             | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 93 | 1.013881 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng                                                                | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 94 | 1.013883 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong                                                                                                                 | Phòng bệnh | Cấp tỉnh | X |  |  |  |

|     |          |                                                                                                                                                                                           |                      |          |   |  |  |  |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|---|--|--|--|
|     |          | lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu                                            |                      |          |   |  |  |  |
| 95  | 1.013886 | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu                                                       | Phòng bệnh           | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 96  | 1.013889 | Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế | Phòng bệnh           | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 97  | 1.013892 | Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế                                                                   | Phòng bệnh           | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 98  | 1.013896 | Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) đối với thuốc lá                                     | Phòng bệnh           | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 99  | 1.013898 | Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuốc lá (bên thứ nhất)                                                     | Phòng bệnh           | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 100 | 1.013894 | Cấp lại Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy đối với thuốc lá                                                                                                                               | Phòng bệnh           | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 101 | 1.012422 | Đề nghị xét tặng Danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”                                                                                                                      | Thi đua, khen thưởng | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 102 | 1.009249 | Xét tặng giải thưởng Hải Thượng Lãn Ông về công tác y dược cổ truyền                                                                                                                      | Thi đua, khen thưởng | Cấp tỉnh | X |  |  |  |

|     |          |                                                                                                                                                             |                   |          |   |  |  |  |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|---|--|--|--|
| 103 | 1.013871 | Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương                                | Giám định         | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 104 | 1.013876 | Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương                              | Giám định         | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 105 | 1.012415 | Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT                            | Y dược cổ truyền  | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 106 | 1.012417 | Cấp lại giấy chứng nhận lương y                                                                                                                             | Y dược cổ truyền  | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 107 | 1.012416 | Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT                            | Y dược cổ truyền  | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 108 | 1.012418 | Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền                                                | Y dược cổ truyền  | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 109 | 1.012419 | Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền                                            | Y dược cổ truyền  | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 110 | 1.009407 | Thủ tục công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế | Y dược cổ truyền  | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 111 | 1.013838 | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm                                                                                         | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh | X |  |  |  |

|     |          |                                                                                                                                                                                |                   |          |   |  |  |  |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|---|--|--|--|
|     |          | xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế                                                                                                                                      |                   |          |   |  |  |  |
| 112 | 1.013847 | Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế (CFS)                                            | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 113 | 1.013851 | Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi                       | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 114 | 1.013855 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế                  | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 115 | 1.013858 | Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi           | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 116 | 1.013862 | Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 117 | 1.013857 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                                                                                  | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 118 | 1.013854 | Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                                                                  | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh | X |  |  |  |

|     |          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                        |          |   |  |  |  |
|-----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|---|--|--|--|
| 119 | 1.013850 | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | An toàn thực phẩm      | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 120 | 1.013844 | Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025               | An toàn thực phẩm      | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 121 | 1.013841 | Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 | An toàn thực phẩm      | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 122 | 1.013829 | Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | An toàn thực phẩm      | Cấp tỉnh | X |  |  |  |
| 123 | 2.001088 | Thủ tục xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em | Cấp xã   | X |  |  |  |

|     |          |                                                                                                                                                     |                        |                  |   |  |  |  |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------|---|--|--|--|
| 124 | 1.004946 | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em                             | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em | Cấp tỉnh, cấp xã | X |  |  |  |
| 125 | 1.004944 | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em                                                                                                          | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em | Cấp tỉnh, cấp xã | X |  |  |  |
| 126 | 2.001947 | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt          | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em | Cấp xã           | X |  |  |  |
| 127 | 1.004941 | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em | Cấp xã           | X |  |  |  |
| 128 | 2.001944 | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em          | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em | Cấp xã           | X |  |  |  |
| 129 | 2.001942 | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế                                    | Dân số, Bà mẹ - Trẻ em | Cấp xã           | X |  |  |  |
| 130 | 1.001806 | Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật                                         | Bảo trợ xã hội         | Cấp tỉnh         | X |  |  |  |
| 131 | 1.013814 | Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập            | Bảo trợ xã hội         | Cấp tỉnh         | X |  |  |  |
| 132 | 1.013815 | Cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội                                                                          | Bảo trợ xã hội         | Cấp tỉnh         | X |  |  |  |
| 133 | 1.013817 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội                                                                                      | Bảo trợ xã hội         | Cấp tỉnh         | X |  |  |  |

|     |          |                                                                                                                                                   |                |                  |   |  |  |  |
|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|---|--|--|--|
| 134 | 1.013820 | Thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Bảo trợ xã hội | Cấp tỉnh         | X |  |  |  |
| 135 | 1.012993 | Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài                                      | Bảo trợ xã hội | Cấp tỉnh         | X |  |  |  |
| 136 | 1.01299  | Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội                                                                                             | Bảo trợ xã hội | Cấp tỉnh         | X |  |  |  |
| 137 | 2.000286 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội                                                       | Bảo trợ xã hội | Cấp tỉnh, cấp xã | X |  |  |  |
| 138 | 2.000282 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội                                                                                 | Bảo trợ xã hội | Cấp tỉnh, cấp xã | X |  |  |  |
| 139 | 2.000477 | Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội                                                                                                    | Bảo trợ xã hội | Cấp tỉnh, cấp xã | X |  |  |  |
| 140 | 1.001776 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng                                      | Bảo trợ xã hội | Cấp xã           | X |  |  |  |
| 141 | 1.001731 | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội                                                                                              | Bảo trợ xã hội | Cấp xã           | X |  |  |  |
| 142 | 1.013822 | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn                                          | Bảo trợ xã hội | Cấp xã           | X |  |  |  |
| 143 | 1.001699 | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật                                                                          | Bảo trợ xã hội | Cấp xã           | X |  |  |  |
| 144 | 1.001653 | Cấp đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật                                                                                                         | Bảo trợ xã hội | Cấp xã           | X |  |  |  |
| 145 | 2.000355 | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn                                                           | Bảo trợ xã hội | Cấp xã           | X |  |  |  |
| 146 | 1.013821 | Thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối                                                                      | Bảo trợ xã hội | Cấp xã           | X |  |  |  |

|     |          |                                                                              |                            |                  |   |  |  |  |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------|---|--|--|--|
|     |          | với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn |                            |                  |   |  |  |  |
| 147 | 1.014027 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội                     | Bảo trợ xã hội             | Cấp xã           | X |  |  |  |
| 148 | 1.014028 | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội       | Bảo trợ xã hội             | Cấp xã           | X |  |  |  |
| 149 | 1.014010 | Cấp Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân                                      | Phòng, chống tệ nạn xã hội | Cấp tỉnh         | X |  |  |  |
| 150 | 1.014011 | Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân                | Phòng, chống tệ nạn xã hội | Cấp tỉnh         | X |  |  |  |
| 151 | 2.000025 | Cấp giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân                                | Phòng, chống tệ nạn xã hội | Cấp tỉnh         | X |  |  |  |
| 152 | 2.000027 | Cấp lại giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân                            | Phòng, chống tệ nạn xã hội | Cấp tỉnh         | X |  |  |  |
| 153 | 1000091  | Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân                         | Phòng, chống tệ nạn xã hội | Cấp tỉnh         | X |  |  |  |
| 154 | 2.001661 | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân          | Phòng, chống tệ nạn xã hội | Cấp tỉnh, cấp xã | X |  |  |  |